TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – hạnh Phúc**

Bản án số: **78**/2024/HS-ST
Ngày 31/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Lê Tuấn Linh

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ma Quốc Thể

2. Ông Trần Hữu Lượng

- ***Thư ký phiên toà*:** Ông Vũ Đức Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương tham gia phiên toà:*** bà Lương Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 75/2024/TLST-HS ngày 03 tháng 7 năm 2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2024/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Hoàng Công N**; giới tính: Nam; sinh ngày 30 tháng 10 năm 1978 tại huyện S, tỉnh Tuyên Quang; Nơi ĐKHKTT: thôn C, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; Nơi ở: tổ dân phố Đ, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Công chức; trình độ học vấn: 12/12; Là đảng viên Đ3 hiện đang bị Đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số: 160-QĐ/UBKTHU, ngày 16/7/2024; dân tộc: Tày; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Hoàng Văn S, sinh năm 1954 và bà Bùi Thị M (đã chết); vợ: Nguyễn Thị L, sinh năm 1982; con: có 03 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt);

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982; trú tại thôn C, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

2. Bà Phan Thị M1, sinh năm 1961; trú tại thôn P, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

3. Ông Hoàng Văn N1, sinh năm 1966; trú tại thôn P, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

4. Bà Nông Thị A, sinh năm 1967; trú tại thôn P, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

5. Ông Nông Đức D, sinh năm 1960; trú tại thôn Đ, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

6. Ông Đinh Thanh T, sinh năm 1960; trú tại thôn L, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

(Đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hoàng Công N, sinh năm 1978, nơi ĐKHKTT thôn C, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; nơi ở Tổ dân phố Đ, thị trấn S, huyện S. Nguyên là Công chức địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã P, huyện S giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2021; hiện nay là Công chức địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã M, huyện S. Trong thời gian giữ chức vụ Công chức địa chính xã P, vào năm 2015 Hoàng Công N có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất (mua đất) để sử dụng, qua tìm hiểu Hoàng Công N đã đến nhà bà Phan Thị M1, sinh năm 1961, cư trú tại thôn P, xã P, huyện S hỏi mua thửa đất số 19a tờ bản đồ số 01 diện tích 292m^2 tại thôn P, xã P, huyện S, theo bản đồ đo đạc địa chính 299 năm 1993 thửa đất trên là đất trồng lúa, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không thực hiện được việc chuyển nhượng đất, bà M1 nhờ N làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. N đồng ý, N thỏa thuận điều kiện với bà M1 là N làm hồ sơ sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà M1 phải chuyển nhượng thửa đất trên cho N, bà M1 đồng ý.

Do thấy thửa đất của bà M1 có chiều sâu ngắn, nên N đến nhà ông Hoàng Văn N1, sinh năm 1966; vợ là Nông Thị A, sinh năm 1967, cùng cư trú tại thôn P, xã P, huyện S là người sử dụng thửa đất trồng cây hàng năm liền kề phía sau đất của bà M1. N hỏi mua thêm diện tích khoảng 30m^2, thuộc thửa số 20 tờ bản đồ số 01 diện tích 160m^2 theo bản đồ đo đạc 299 năm 1993 của ông N1 và bà A với giá 10.000.000 đồng, việc thỏa thuận mua bán chuyển nhượng đất bằng miệng, N đã trả tiền cho ông N1 và bà A. Sau khi mua thêm diện tích đất của ông N1, N nhờ nhân viên của Công ty Cổ phần T3, địa chỉ 143/85, phố H, phường T, quận T, thành phố Hà Nội, là đơn vị có hợp đồng thực hiện gói thầu Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tại xã P, huyện S từ năm 2011 đến năm 2018 với Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T, để đo ghép thêm diện tích đất mua thêm của ông N1 vào thửa đất của bà M1. Quá trình đo đạc, thửa đất trên có ký hiệu 39, tờ bản đồ số 07 diện tích 347m^2 (diện tích tăng thêm 55m^2) so với thửa 19a đo đạc năm 1993 do cộng thêm diện tích đất mua của ông N1 và do khi đo đạc lại thửa đất có diện tích thực tế rộng hơn so với diện tích đất đo đạc từ năm 1993.

Tháng 5 năm 2015, khi có tờ trích đo sơ đồ thửa đất, N lấy mẫu đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã P do Nội quản lý, N viết tay tự kê khai thay cho bà M1 toàn bộ nội dung theo mẫu, giả chữ ký, chữ

viết của bà M1, đồng thời viết nội dung xác nhận vào đơn và ký xác nhận, trình ông Nông Đức D - Nguyên Phó chủ tịch UBND xã P ký xác nhận và đưa ra Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã P họp xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án; khi Hội đồng họp xét nhất trí đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, N lập danh sách đưa thửa đất này và các thửa đất khác đủ điều kiện cấp theo dự án để UBND xã P xác nhận và trình UBND huyện S ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kèm theo hồ sơ đề nghị của từng thửa đất. Nội nộp hồ sơ trình UBND huyện (qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng tài nguyên và Môi trường huyện S) đến ngày 03/6/2015, Ủy ban nhân dân huyện S ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 89045 mang tên bà M1 đối với thửa đất trên. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, N đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện S nhận giấy chứng nhận quyền sử đất của bà M1 mang về cất ở phòng làm việc của Nội tại UBND xã P, huyện S.

Do thửa đất của bà M1 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm) nên không sử dụng vào mục đích để làm nhà ở, kinh doanh dịch vụ và có giá trị thấp, nên N nảy sinh ý định lập hồ sơ đề nghị đăng ký biến động đất đai và đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng đất với diện tích 80m^2 từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở và đăng ký biến động diện tích đất còn lại 267 m^2 đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm. N đã lấy mẫu đơn đăng ký biến động đất đai tại UBND xã P do Nội quản lý, N tự viết nội dung theo mẫu và giả chữ ký của bà M1 trong hồ sơ đề nghị UBND huyện S cho chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện S xác nhận nội dung đăng ký biến động đất đai. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, N ký xác nhận vào đơn đăng ký biến động đất đai và trình ông Nông Đức D - Nguyên Phó chủ tịch UBND xã P ký xác nhận rồi đem nộp cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S để thẩm định trình UBND huyện S ra Quyết định cho chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Ngày 22/7/2015, Ủy ban nhân dân huyện S đã có Quyết định số 541 chuyển đổi thửa đất 347 m^2 của bà M1 thành 80m^2 đất ở nông thôn và 267m^2 sang đất trồng cây lâu năm. Nội đến Phòng tài nguyên và môi trường huyện S nhận quyết định, đồng thời đến Chi cục thuế huyện S nhận thông báo nộp thuế.

Ngày 29/7/2015, N mang tiền và nhờ bà M1 đi cùng đến Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện S để nộp tiền sử dụng đất và nộp tiền lệ phí trước bạ nhà đất hết 76.720.000 đồng. N cầm giấy nộp tiền và giả chữ ký của bà M1 tại mục người nộp tiền rồi một mình đem đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng tài nguyên và môi trường huyện S nộp để hoàn thiện hồ sơ xác nhận chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Khi được xác nhận, N đến văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của Phòng tài nguyên và môi trường huyện S nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang về cất ở phòng làm việc của Nội tại UBND xã P. Để nhận chuyển nhượng (mua lại) thửa đất trên của bà M1 theo thỏa thuận từ trước, N đánh máy soạn thảo 01 bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất từ bà M1 sang cho Nguyễn Thị L, sinh năm 1982, (vợ của N) cư trú tại thôn C, xã H, huyện S ghi trong hợp đồng với giá 80.000.000 đồng (nhưng thực tế giá cả chuyển nhượng đã thỏa thuận từ trước là 200.000.000 đồng), mục

đích ghi giá thấp hơn là để giảm số tiền thuế phải nộp khi vợ chồng N kê khai hồ sơ sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 10/9/2015, vợ chồng N đến nhà bà M1 ký hợp đồng chuyển nhượng và đã trả đủ cho bà M1 số tiền 200.000.000 đồng, L chỉ biết phần giá chuyển nhượng trên hợp đồng là 80.000.000 đồng, còn số tiền tăng thêm 120.000.000 đồng là do N và bà M1 tự thỏa thuận và trả cho nhau. Sau khi có hợp đồng chuyển nhượng, N đã kê khai hồ sơ đề nghị sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 214723 ngày 29/9/2015 mang tên vợ chồng N.

Đến ngày 30/9/2016 do cần tiền để đầu tư dây chuyền sản xuất gạch bê tông tại thôn P, xã P, huyện S, vợ chồng N đã chuyển nhượng lại thửa đất cho ông Đinh Thanh T, sinh năm 1960, cư trú tại thôn L, xã P, huyện S (chú rể của N) với giá 500.000.000 đồng, thửa đất trên hiện tại ông T đang trồng chuối và chưa kê khai hồ sơ sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Kết luận giám định số 02 ngày 27/12/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh T, kết luận:

1. Chữ ký đứng tên Nông Đức D dưới mục "T.M UBND XÃ PHÚC ỨNG - K.T CHỦ TỊCH - PHÓ CHỦ TỊCH" trên mẫu cần giám định ký hiệu **A1, A2, A3, A4, A5** với chữ ký đứng tên Nông Đức D trên mẫu so sánh ký hiệu **M1, M2, M3** là do một người ký.

2. Chữ viết, chữ số viết tay, chữ ký "Mạy", chữ viết ghi tên "Phan Thị M1", chữ ký đứng tên Hoàng Công N trên mẫu cần giám định ký hiệu **A1** (trừ chữ ký đứng tên Nông Đức D dưới mục "T.M UBND XÃ PHÚC ỨNG - K.T CHỦ TỊCH - PHÓ CHỦ TỊCH" tại mục "II.XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN"; chữ viết, chữ số viết tay, chữ ký tại mục "III.Ý KIẾN CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG ĐẤT"); **A2** (trừ chữ ký đứng tên Nông Đức D); **A3** (trừ chữ ký đứng tên Nông Đức D dưới mục "T.M UBND XÃ PHÚC ỨNG - K.T CHỦ TỊCH - PHÓ CHỦ TỊCH" tại mục "II.XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ"; chữ viết, chữ số viết tay, chữ ký tại mục "III.Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI"); **A4** (trừ chữ ký đứng tên Nông Đức D dưới mục "T.M UBND XÃ PHÚC ỨNG - K.T CHỦ TỊCH - PHÓ CHỦ TỊCH"; chữ ký, chữ viết ghi tên Phan Văn Đ dưới mục "TRƯỞNG THÔN"); **A5** (trừ chữ ký đứng tên Nông Đức D dưới mục "T.M UBND XÃ PHÚC ỨNG - K.T CHỦ TỊCH - PHÓ CHỦ TỊCH"; chữ ký đứng tên Hà Quốc N2 dưới mục "NGƯỜI GHI BIÊN BẢN", chữ ký ghi tên Phan Văn Đ dưới mục "CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA"); **A6, A7, A8, A9** (trừ chữ ký đứng tên Nguyễn Minh T1 dưới mục "Giao dịch viên", chữ ký dưới mục "Kiểm soát viên"); **A10** (trừ chữ ký dưới mục "Giao dịch viên"); **A11** (trừ chữ ký đứng tên Nguyễn Minh T1 dưới mục "Giao dịch viên", chữ ký dưới mục "Kiểm soát viên") với chữ viết, chữ số, chữ ký đứng tên Hoàng Công N trên mẫu so sánh ký hiệu **M4, M5, M6** (trừ chữ ký ghi tên Lăng Văn T2 dưới mục "Đại diện thôn", chữ ký ghi tên Lương Trung K dưới mục "Thành phần tham gia") là do cùng một người viết và ký.

3. Hình dấu tròn đỏ nội dung "U.B.N.D XÃ PHÚC ỨNG H.SƠN DƯƠNG T.TUYÊN QUANG*" trên mẫu cần giám định **A1, A2, A3, A4, A5** với hình dấu

tròn đỏ nội dung "U.B.N.D XÃ PHÚC ỨNG H.SƠN DƯƠNG T.TUYÊN QUANG*" trên mẫu so sánh ký hiệu **M7, M8, M9, M10, M11** là do cùng một con dấu đóng ra.

* Kết luận định giá tài sản số 42 ngày 05/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự huyện S, kết luận:

- Thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 01, diện tích 292m^2, địa chỉ thôn P, xã P, huyện S. Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước có giá trị là 11.972.000 đồng.

- Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 07, diện tích 347m^2, địa chỉ thôn P, xã P, huyện S. Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm có giá trị là 14.227.000 đồng.

- Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 07, diện tích 347m^2, địa chỉ thôn P, xã P, huyện S. Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn là 80m^2; đất trồng cây lâu năm là 267m^2 được xác định chuyển đổi ngày 09/9/2015 có giá trị là 88.010.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 78/CT-VKSND ngày 02/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang truy tố Hoàng Công N về tội "*Giả mạo trong công tác*" theo điểm a, khoản 1, Điều 359 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, sau khi kết thúc phần xét hỏi công khai, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương phát biểu luận tội, giữ nguyên nội dung Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Tuyên bố bị cáo Hoàng Công N phạm tội: "*Giả mạo trong công tác*".

- Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 359; điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt: Hoàng Công N từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 31/7/2024. Giao bị cáo cho Uỷ ban nhân dân xã nơi bị cáo thường trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Về hình phạt bổ sung: Phạt tiền từ 10.000.000đ (Mười triệu đồng) đến 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) đối với bị cáo Hoàng Công N.

Ngoài ra, Đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX buộc bị cáo phải chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo cho bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo nhất trí với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát và không có ý kiến tranh luận gì. Lời nói sau cùng bị cáo đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về nội dung vụ án: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố. Bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là sai, vi phạm pháp luật hình sự. Ngoài ra, hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng vật chứng thu giữ, kết luận giám định, kết luận định giá tài sản, lời khai của người có liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ đó,

có đủ cơ sở để kết luận: Tháng 5 năm 2015 (không xác định được ngày cụ thể), Hoàng Công N, nguyên là Công chức địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã P, huyện S giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2021 đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao trong công việc do chính bản thân Nội phụ trách, đã có hành vi nhận chuyển nhượng (mua lại) 292 m^2 đất nông nghiệp của bà Phan Thị M1 và mua thêm khoảng 30 m^2 đất nông nghiệp của ông Hoàng Văn N1, cùng cư trú tại thôn P, xã P, huyện S ở liền kề phía sau để nhập thành 01 thửa đất, nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử đất (làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu). Sau đó N viết nội dung và ký giả mạo chữ ký trong hồ sơ kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ đăng ký biến động đất đai thành thửa đất số 39, tờ bản đồ số 07, diện tích 347m^2, địa chỉ thôn P, xã P, huyện S. Với mục đích vụ lợi theo thỏa thuận từ trước bà M1 đã chuyển nhượng cho N thửa đất trên với giá 200.000.000 đồng, sau đó N đã chuyển nhượng lại cho ông Đinh Thanh T, sinh năm 1960, cư trú tại thôn L, xã P, huyện S (chú rể của N) với giá 500.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Hoàng Công N đã phạm vào tội "Giả mạo trong công tác" theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 359 Bộ luật hình sự. Quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương là đúng người đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và hướng xử lý:

Hành vi phạm tội của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Cơ quan nhà nước trong việc quản lý đất đai và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ảnh hưởng xấu đến uy tín của UBND xã P, gây bức xúc trong dư luận quần chúng nhân dân. Do vậy cần phải xử lý nghiêm minh để giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung trong toàn xã hội. Tuy nhiên HĐXX nhận định: tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. HĐXX xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ để giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội. Mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo được Chủ tịch UBND huyện S tặng Giấy khen các năm 2012, 2015; có ông nội là Hoàng Thái L1 là liệt sỹ; Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51 Bộ luật hình sự cần áp dụng cho bị cáo.

[4] Về hình phạt bổ sung: Sẽ do cơ quan quản lý trực tiếp của bị cáo xử lý theo quy định nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ đối với bị cáo. Tuy nhiên, cần áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo, phạt tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) sung quỹ Nhà nước là phù hợp.

[5] Về việc xem xét tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử:

Qua xem xét, nghiên cứu hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Quá trình điều tra và truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Khởi tố, điều tra, thu thập chứng cứ, truy tố đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử là hợp pháp. Vì vậy, các chứng cứ có trong hồ sơ đều được thu thập theo trình tự tố tụng và hợp pháp.

[6] Về vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan điều tra tạm giữ:

- Tài liệu phục vụ việc trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký do ông Phan Văn Đ, sinh năm 1965, trú tại thôn P, xã P, huyện S giao nộp ngày 29/11/2023; Tài liệu phục vụ việc trưng cầu giám định chữ viết, chữ số do bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1962, trú tại thôn P, xã P, huyện S giao nộp ngày 29/11/2023. Ngày 22/5/2024, Cơ quan CSĐT Công an huyện S đã trả lại cho ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 nên HĐXX không xem xét.

- Đối với 01 bộ hồ sơ gốc liên quan đến việc kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 bộ hồ sơ gốc liên quan đến việc kê khai đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 07, diện tích 347m^2 tại thôn P, xã P, huyện S, tài liệu do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện S cung cấp ngày 23/11/2023. Đây là tài liệu, chứng cứ liên quan trực tiếp đến vụ án nên cần lưu theo hồ sơ vụ án.

- Tài liệu phục vụ việc trưng cầu giám định con dấu do UBND xã P cung cấp ngày 28/11/2023; Tài liệu phục vụ trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký do Chi cục thuế huyện S cung cấp ngày 29/11/2023; Tài liệu phục vụ việc trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký do Ngân hàng N chi nhánh huyện S cung cấp ngày 27/11/2023. Đây đều là tài liệu, chứng cứ liên quan trực tiếp đến vụ án nên cần lưu theo hồ sơ vụ án.

[7] Các vấn đề khác:

Đối với hành vi kê khai giá cả trong hợp đồng chuyển nhượng đất thấp hơn giá thực tế để trốn thuế và hành vi vi phạm của Hồng Công N3 trong quá trình lập hồ sơ kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Hoàng Văn S và bà Bùi Thị M (là bố mẹ đẻ của N3), không cấu thành tội Trốn thuế theo quy định tại Điều 200 Bộ luật hình sự. Cơ quan CSĐT Công an huyện S đã ban hành văn bản đề nghị Chi cục thuế huyện S xử lý theo quy định pháp luật nên HĐXX không xem xét.

Đối với vi phạm trong quá trình kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề nghị đăng ký biến động đất đai. Cơ quan CSĐT Công an huyện S đã ban hành văn bản đề nghị UBND huyện S xem xét xử lý trách nhiệm đối với các cá nhân có liên quan và kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng quy định.

Đối với kiến nghị khởi tố của UBND xã P, trong thời gian giữ chức vụ Công chức địa chính xã P, đã có hành vi hợp thức hóa và xác nhận đủ điều kiện cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 hộ gia đình tại phía trước đồi (lớn) tiếp giáp với đường Q, thuộc thôn K và thôn P, xã P, huyện S gồm hộ ông Vũ Văn Đ1, sinh năm 1933, trú tại thôn P, xã P, huyện S; ông Vi Văn Đ2, sinh năm 1964, trú tại thôn K, xã P, huyện S; ông Vi Văn B, sinh năm 1989, trú tại thôn K, xã P, huyện S; ông Vi Văn H, sinh năm 1970, trú tại thôn K và thôn P, xã P, huyện S. Quá trình điều tra, xác minh không có căn cứ để xác định chính xác thời điểm, ranh giới, diện tích các hộ dân Vi Văn B, Vi Văn H, Vi Văn Đ2, Vũ Văn Đ1 lấn chiếm đất đồi thuộc thôn K, xã P, huyện S do Hợp tác xã N4 sử dụng (từ năm 1976 đến năm 2016), hiện tại do UBND xã P quản lý. Do vậy không có căn cứ xác định Hoàng Công N và lãnh đạo UBND xã P; lãnh đạo và cán bộ Văn phòng đăng ký cấp quyền sử dụng đất thuộc Phòng tài nguyên môi trường huyện S có hành vi Lợi dụng chức vụ quyền hạn tạo điều kiện hợp thức hóa để cho các hộ dân nêu trên lấn chiếm đất của Hợp tác xã N4 tại thôn K và thôn P, xã P, huyện S. Nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 359; điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Hoàng Công N** phạm tội "*Giả mạo trong công tác*".

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo **Hoàng Công N** **01 (một)** năm **03 (ba)** tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **02 (hai)** năm **06 (sáu)** tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31/7/2024).

Giao bị cáo Hoàng Công N cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 (hai) lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật Thi hành án hình sự.

3. Về hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị cáo Hoàng Công N 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

4. Về án phí và quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 136, 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

Bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Công an huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- Bị cáo;
- Người có QL, NV liên quan;
- UBND xã Hợp Thành;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Tuấn Linh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
Nguyễn Sơn Hải – Phạm Văn Vượng	**Lê Tuấn Linh**